



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 16

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

06/04/2026	Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND Quy định các khu vực phải xây dựng nhà để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03/04/2026	Quyết định số 890/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	7
06/04/2026	Quyết định số 897/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	16
06/04/2026	Quyết định số 898/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	21

06/04/2026	Quyết định số 899/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên	37
06/04/2026	Quyết định số 900/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (báo chí, xuất bản) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	43
06/04/2026	Quyết định số 901/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	46
06/04/2026	Quyết định số 906/QĐ-UBND Phê duyệt và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên	57
06/04/2026	Quyết định số 922/QĐ-UBND Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên	69

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các khu vực phải xây dựng nhà để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1838/TTr-SXD ngày 19 tháng 3 năm 2026, Văn bản giải trình số 1821/SXD-QLN&KTHT ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Sở Xây dựng và Báo cáo số 83/BC-STP ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Sở Tư pháp,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định các khu vực phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- b) Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Các khu vực khác phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê

Các khu vực nằm trong đô thị loại III trên địa bàn các xã (gồm: Phú Bình, Diềm Thụy, Trại Cau, Đại Phúc, Định Hóa, Võ Nai, Phú Lương, Đồng Hỷ, Quân Chu, Chợ Rã, Chợ Đồn, Na Rì, Chợ Mới, Phú Thông) chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê tại các vị trí mặt tiền giáp các tuyến đường trục chính đô thị có lộ giới từ 36m trở lên hoặc đường quốc lộ.

Điều 3. Các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở

Các khu vực không thuộc phường thuộc đô thị loại II, loại III; dự án không thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư dự án xây dựng nhà ở và các khu vực khác không thuộc quy định tại Điều 2 Quyết định này thì chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định pháp luật về kinh doanh bất động sản, đất đai, nhà ở.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.
2. Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được cơ quan nhà nước quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì việc xây nhà ở trong dự án tiếp tục thực hiện theo văn bản đó.

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thuộc khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định khu vực, vị trí được phép thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật; đã có văn bản chấp thuận hoặc cho phép chủ đầu tư được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật dưới hình thức phân lô bán nền cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo quy định của pháp luật trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các văn bản đó.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân các xã, phường xác định khu vực đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo quỹ đất để xây dựng các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ các nội dung tại Quyết định này tổ chức lập đề xuất chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê theo đúng quy định.

4. Nhà đầu tư quan tâm đề xuất, triển khai các dự án xây dựng kinh doanh nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, lựa chọn nội dung đầu tư đảm bảo các quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật khác hiện hành.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 890/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung liên quan đến người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam lĩnh vực việc làm thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 362/TTr-SNV ngày 27/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành (có phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 346/QĐ-BNV ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VIỆC LÀM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Cơ quan giải quyết TTHC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (6)							
1	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	<p>- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.</p> <p>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.</p>	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	<p>- Bộ luật Lao động năm 2019;</p> <p>- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;</p> <p>- Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Một cửa	Sở Nội vụ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Cơ quan giải quyết TTHC
2	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Một cửa	Sở Nội vụ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Cơ quan giải quyết TTHC
3	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Theo quy định tại các văn bản hướng dẫn Luật Phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Một cửa	Sở Nội vụ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Cơ quan giải quyết TTHC
4	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	<p>- 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động.</p> <p>- 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động.</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	600.000 đồng /01 giấy phép	<p>- Bộ luật Lao động năm 2019;</p> <p>- Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;</p> <p>- Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;</p> <p>- Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Một cửa	Sở Nội vụ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Cơ quan giải quyết TTHC
5	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	450.000 đồng /01 giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 	Một cửa	Sở Nội vụ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC	Cơ quan giải quyết TTHC
6	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	<p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép lao động, cơ quan có thẩm quyền xem xét chấp thuận nhu cầu và thực hiện gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài.</p> <p>- Trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không gia hạn giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	450.000 đồng /01 giấy phép	<p>- Bộ luật Lao động năm 2019; - Nghị định số 219/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; - Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 01/8/2025 ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; - Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 16/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.</p>	Một cửa	Sở Nội vụ

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ LĨNH VỰC
VIỆC LÀM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 890/QĐ-UBND
ngày 03/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (6)		
1	Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực việc làm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
3	Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
4	Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
5	Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
6	Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 897/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực
Công chứng thuộc phạm vi chức năng của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 857/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 40/TTr-STP ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh (thủ tục hành chính số 01) lĩnh vực công chứng được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Giao Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 857/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01)						
1	Bổ nhiệm công chứng viên	- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, thời hạn xác minh hồ sơ không quá 15 ngày làm việc và có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Phí, lệ phí: Không	- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Luật Công chứng số 46/2024/QH15; - Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
		<p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Người yêu cầu nhận kết quả tại Sở Tư pháp nơi mình nộp hồ sơ.</p>			<p>- Thông tư số 05/2025/TT-BTP ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;</p> <p>- Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.</p>	

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 897/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 04 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
1	Bổ nhiệm công chứng viên	Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 898/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 41/TTr-STP ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục I kèm theo*).

Điều 2. Bãi bỏ các thủ tục hành chính sau:

1. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính dùng chung (*thủ tục hành chính số 01*) lĩnh vực chứng thực được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính dùng chung (*thủ tục hành chính số 03, 04*) lĩnh vực Chứng thực được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

3. Bãi bỏ 07 thủ tục hành chính cấp xã (*thủ tục hành chính số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07*) lĩnh vực Chứng thực được ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên.

(có Phụ lục II kèm theo)

Điều 3. Giao Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 858/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG (03)							
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Thời hạn được tính từ ngày cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ trực tiếp, theo dấu bưu điện đến hoặc theo thời điểm hệ thống dịch vụ công ghi nhận đã nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến cơ quan, tổ chức lưu sổ gốc.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Phí: Không.	- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
						<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. 	
2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không điểm chỉ được)	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nêu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp hồ sơ trực tiếp.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <ul style="list-style-type: none"> - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên. - Tổ chức hành nghề công chứng. 	Phí: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
						<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên. 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
3	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp hồ sơ trực tiếp.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên. - Tổ chức hành nghề công chứng.	- Phí: 10.000 đồng/trường hợp.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
						<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. 	
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (07)							
1	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
					nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.	chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
2	Thủ tục chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 50.000 đồng /di chúc	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
						<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. 	
3	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 50.000 đồng /văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
						<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. 	
4	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 50.000 đồng /văn bản	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
						<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. 	
5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 30.000 đồng /giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.				<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. 	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
6	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 25.000 đồng /giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực là ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Nộp hồ sơ trực tiếp.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên.	Phí: 2.000 đồng /trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/ trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng /bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số nghị định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 280/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ số gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 01/2020/TT-BTP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	Một cửa

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 898/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG		
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
2	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên
3	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ		
1	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên
2	Thủ tục chứng thực di chúc	
3	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	
4	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	
5	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	
6	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	
7	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 899/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính
lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 754/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1511/TTr-SGDĐT ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ 04 thủ tục hành chính, cụ thể: 02 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ (số thứ tự 01, 02 tại Mục III Phần A Phụ lục I); 02 thủ tục hành chính cấp xã lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ (số thứ tự 01, 02 tại Mục I Phần B Phụ lục I) được ban hành tại Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục và lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 754/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/4/2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN***(Kèm theo Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (03)						
1	Cấp lại văn bằng, chứng chỉ	03 ngày làm việc	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	Một cửa
2	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (cấp tỉnh)	- Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu cấp bản sao hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 03 (ba) giờ chiều, cơ quan có thẩm quyền cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc phải cấp bản sao cho người có yêu cầu.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	Không	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
		<p>- Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu cấp bản sao từ nhiều sổ gốc, yêu cầu số lượng nhiều bản sao, nội dung văn bằng, chứng chỉ phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu thì thời hạn cấp bản sao được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu cấp bản sao.</p>				
3	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (cấp tỉnh)	03 ngày làm việc	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên. - Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. 	Không	<p>Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân</p>	Một cửa

PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 899/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Đã được công bố tại địa phương theo Quyết định
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02)		
1	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (cấp tỉnh)	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục và lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên
2	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (cấp tỉnh)	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục và lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

STT	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC	Đã được công bố tại địa phương theo Quyết định
II	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02)		
1	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (cấp xã)	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục và lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên
2	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (cấp xã)	Thông tư số 10/2026/TT-BGDĐT ngày 26/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân	Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục và lĩnh vực Văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 900/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (báo chí, xuất bản) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-BVHTTDL ngày 01/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 126/TTr-SVHTTDL ngày 02/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa (báo chí, xuất bản) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này bãi bỏ:

1. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Báo chí, xuất bản (số thứ tự 01, Mục V, Phụ lục I) được ban hành tại Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên.

2. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Báo chí, xuất bản (số thứ tự 02, Phụ lục I) được ban hành tại Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực báo chí, xuất bản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC MUA BÁN
QUỐC TẾ CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA (BÁO CHÍ, XUẤT BẢN)
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 900/QĐ-UBND
ngày 06/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố tại địa phương
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (02)		
1	Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên
2	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu trong lĩnh vực báo chí, xuất bản	Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Báo chí, xuất bản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 901/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 39/TTr-STP ngày 31/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực giám định tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 05 thủ tục hành chính cấp tỉnh (thủ tục hành chính số 01, 06, 07, 08, 09 tại mục XII, phần II) lĩnh vực giám định tư pháp được ban hành kèm theo Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;

Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh (thủ tục hành chính số 01, mục V) lĩnh vực Giám định tư pháp ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 31/05/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, thừa phát lại, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Giao Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định này và Quyết định số 862/QĐ-BTP ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã công khai trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục I**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
1	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	<p>Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ</p>	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Phí, lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa IVX sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; 	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp thẻ giám định viên tư pháp.</p>			<p>- Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp; - Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;</p>	
2	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	<p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Phí, lệ phí: Không.</p>	<p>- Luật Giám định tư pháp năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020); - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa IVX sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</p>	<p>Một cửa liên thông</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
		<p>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p>			<p>- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 30/2025/TT-BTP ngày 31/12/2025 của Bộ Tư pháp sửa đổi một số thủ tục hành chính quy định tại các Thông tư trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp.</p>	
3	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	<p>- Trong thời hạn 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, thẩm định, thống nhất ý kiến với người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân</p>	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Phí, lệ phí: Không</p>	<p>- Luật Giám định tư pháp năm 2012;</p> <p>- Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa XIV sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;</p> <p>- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
		<p>cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.</p> <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Tư pháp trình hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định. Trường hợp không cho phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.</p>			<p>- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;</p> <p>- Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
4	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định tư pháp	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng giám định tư pháp bị từ chối chuyển đổi loại hình hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.	Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Phí, lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa IVX sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. 	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTCH
		<p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi loại hình hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Văn phòng Giám định tư pháp bị từ chối chuyển đổi loại hình hoạt động có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.</p>				

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng Giám định tư pháp	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ nhận được hồ sơ hợp lệ.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	Phí, lệ phí: Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa IVX sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. 	Một cửa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTTC
6	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<p>Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTTC:</p> <p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên</p>	<p>Phí, lệ phí: Không</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Giám định tư pháp năm 2012; - Luật số 56/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội khóa IVX sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp. 	Một cửa

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 901/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố
1	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên
2	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định tư pháp	
3	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	
4	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng Giám định tư pháp	
5	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	
6	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Quyết định số 1172/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực: Luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, thừa phát lại, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, hòa giải thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 906/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 đối với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 24/5/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2024 - 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 14/7/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về cải cách hành chính tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 475/TTr-SNV ngày 01/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Kết quả Chỉ số hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với sự phục vụ hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ kết quả được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức phân tích, đánh giá kết quả của cơ quan, đơn vị, địa phương; nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm và có giải pháp cụ thể khắc phục tồn tại, hạn chế của năm 2025, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, chất lượng phục vụ tổ chức, cá nhân trong năm 2026 và các năm tiếp theo, hoàn thành trước ngày 20/4/2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC I
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 906/QĐ-UBND
ngày 06/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA
CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Xếp hạng	Các sở, ban, ngành	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
1	1	Sở Công Thương	92,68	92,68	XUẤT SẮC
2	2	Sở Khoa học và Công nghệ	92,38	92,38	
3	3	Sở Tư pháp	90,63	90,63	
4	4	Sở Nội vụ	90,15	90,15	
5	5	Sở Tài chính	90,11	90,11	
6	6	Sở Giáo dục và Đào tạo	88,21	88,21	TỐT
7	7	Sở Xây dựng	87,96	87,96	
8	8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87,57	87,57	
9	9	Thanh tra tỉnh	87,49	87,49	
10	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường	84,26	84,26	
11	11	Sở Y tế	83,88	83,88	
12	12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	82,45	82,45	
13	13	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	81,20	81,20	
Giá trị bình quân			87,61	87,61	

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
1	1	Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn	94,19	94,19	XUẤT SẮC
2	2	Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng	93,47	93,47	
3	3	Ủy ban nhân dân phường Quyết Thắng	92,97	92,97	
4	4	Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ	92,62	92,62	
5	5	Ủy ban nhân dân xã Yên Trạch	92,28	92,28	
6	6	Ủy ban nhân dân xã Diềm Thụy	92,22	92,22	
7	7	Ủy ban nhân dân phường Bắc Kạn	91,74	91,74	
8	8	Ủy ban nhân dân xã Phú Lương	91,21	91,21	
9	9	Ủy ban nhân dân phường Bách Quang	91,13	91,13	
10	10	Ủy ban nhân dân phường Sông Công	91,12	91,12	
11	11	Ủy ban nhân dân xã Phú Bình	91,08	91,08	
12	12	Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	91,07	91,07	
13	13	Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn	90,88	90,88	
14	14	Ủy ban nhân dân phường Phổ Yên	90,60	90,60	
15	15	Ủy ban nhân dân xã Phượng Tiến	90,51	90,51	
16	16	Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành	90,40	90,40	
17	17	Ủy ban nhân dân xã An Khánh	90,27	90,27	
18	18	Ủy ban nhân dân xã Bình Yên	90,16	90,16	
19	19	Ủy ban nhân dân xã Trung Hội	90,15	90,15	
20	20	Ủy ban nhân dân phường Trung Thành	90,08	90,08	
21	21	Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng	90,05	90,05	
22	22	Ủy ban nhân dân xã Đại Từ	89,24	89,24	TỐT
23	23	Ủy ban nhân dân xã Định Hóa	88,36	88,36	
24	24	Ủy ban nhân dân xã Kim Phượng	87,59	87,59	
25	25	Ủy ban nhân dân phường Vạn Xuân	87,53	87,53	
26	26	Ủy ban nhân dân xã Thành Công	87,27	87,27	

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC			
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm	
27	27	Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn	87,19	87,19		
28	28	Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân	87,10	87,10		
29	29	Ủy ban nhân dân phường Tích Lương	87,04	87,04		
30	30	Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh	87,00	87,00		
31	31	Ủy ban nhân dân xã Phú Đình	86,82	86,82		
32	32	Ủy ban nhân dân xã Quân Chu	86,05	86,05		
33	33	Ủy ban nhân dân xã Vạn Phú	84,97	84,97		
34	34	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	84,02	84,02		
35	35	Ủy ban nhân dân xã Nam Hòa	83,80	83,80		
36	36	Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên	83,53	83,53		
37	37	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	83,32	83,32		
38	38	Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc	82,70	82,70		
39	39	Ủy ban nhân dân xã Đức Lương	81,25	81,25		
40	40	Ủy ban nhân dân xã La Bằng	80,68	80,68		
41	41	Ủy ban nhân dân xã Phong Quang	80,03	80,03		
42	42	Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc	80,01	80,01		
43	43	Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh	79,85	79,85		KHÁ
44	44	Ủy ban nhân dân xã Võ Nhai	79,34	79,34		
45	45	Ủy ban nhân dân xã Thanh Mai	79,18	79,18		
46	46	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	79,03	79,03		
47	47	Ủy ban nhân dân xã Tân Cương	78,42	78,42		
48	48	Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận	78,11	78,11		
49	49	Ủy ban nhân dân xã Phủ Thông	77,35	77,35		
50	50	Ủy ban nhân dân xã Văn Lãng	77,04	77,04		
51	51	Ủy ban nhân dân xã Lam Vỹ	76,07	76,07		
52	52	Ủy ban nhân dân xã Nà Phặc	76,03	76,03		
53	53	Ủy ban nhân dân xã Ngân Sơn	75,52	75,52		
54	54	Ủy ban nhân dân xã Chợ Đồn	75,09	75,09		

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC			
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm	
55	55	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	75,08	75,08		
56	56	Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh	74,82	74,82		
57	57	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Lực	74,15	74,15		
58	58	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	72,83	72,83		
59	59	Ủy ban nhân dân xã Thượng Quan	72,81	72,81		
60	60	Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giàng	71,49	71,49		
61	61	Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành	71,19	71,19		
62	62	Ủy ban nhân dân xã Na Rì	71,11	71,11		
63	63	Ủy ban nhân dân xã Bình Thành	71,06	71,06		
64	64	Ủy ban nhân dân xã Phú Lạc	70,94	70,94		
65	65	Ủy ban nhân dân phường Quan Triều	70,91	70,91		
66	66	Ủy ban nhân dân xã Bạch Thông	70,89	70,89		
67	67	Ủy ban nhân dân phường Bá Xuyên	69,64	69,64		TRUNG BÌNH
68	68	Ủy ban nhân dân xã Quảng Bạch	69,58	69,58		
69	69	Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh	68,39	68,39		
70	70	Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Tá	68,08	68,08		
71	71	Ủy ban nhân dân xã Yên Bình	68,06	68,06		
72	72	Ủy ban nhân dân xã Yên Thịnh	67,58	67,58		
73	73	Ủy ban nhân dân xã Tân Kỳ	67,36	67,36		
74	74	Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương	66,54	66,54		
75	75	Ủy ban nhân dân xã Ba Bể	66,31	66,31		
76	76	Ủy ban nhân dân xã Trại Cau	65,96	65,96		
77	77	Ủy ban nhân dân xã Văn Hán	65,83	65,83		
78	78	Ủy ban nhân dân xã Nam Cường	65,51	65,51		
79	79	Ủy ban nhân dân xã Thượng Minh	64,90	64,90		
80	80	Ủy ban nhân dân xã Phúc Lộc	64,24	64,24		
81	81	Ủy ban nhân dân xã Côn Minh	63,92	63,92		
82	82	Ủy ban nhân dân xã Cường Lợi	63,16	63,16		

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số CCHC		
			Điểm số	Tỷ lệ (%)	Xếp nhóm
83	83	Ủy ban nhân dân xã Đồng Phúc	62,82	62,82	
84	84	Ủy ban nhân dân xã Yên Phong	62,23	62,23	
85	85	Ủy ban nhân dân xã Chợ Rã	61,43	61,43	
86	86	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thông	60,94	60,94	
87	87	Ủy ban nhân dân xã Chợ Mới	60,31	60,31	
88	88	Ủy ban nhân dân xã Cao Minh	59,26	59,26	
89	89	Ủy ban nhân dân xã Bằng Vân	55,71	55,71	
90	90	Ủy ban nhân dân xã Văn Lang	54,49	54,49	
91	91	Ủy ban nhân dân xã Trần Phú	54,26	54,26	
92	92	Ủy ban nhân dân xã Nghiên Loan	54,06	54,06	
Giá trị bình quân			77,75	77,75	

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025
CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG
THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 906/QĐ-UBND
ngày 06/4/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI
SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
1	1	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	92,08
2	2	Sở Nội vụ	91,54
3	3	Sở Công Thương	91,41
4	4	Sở Giáo dục và Đào tạo	91,36
5	5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91,34
6	6	Công an tỉnh (Các TTHC về đăng ký, quản lý phương tiện giao thông đường bộ; cấp hộ chiếu, cấp căn cước công dân; cấp đổi giấy phép lái xe; lý lịch tư pháp)	91,32
7	7	Sở Tài chính	91,10
8	8	Sở Dân tộc và Tôn giáo	90,94
9	9	Thanh tra tỉnh	90,77
10	10	Sở Y tế	90,62
11	11	Sở Khoa học và Công nghệ	90,56
12	12	Sở Tư pháp	90,55
13	13	Sở Xây dựng	90,54
14	14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	90,38
15	15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	90,13
Giá trị bình quân			90,96

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
1	1	Ủy ban nhân dân phường Bách Quang	91,74
2	2	Ủy ban nhân dân phường Phan Đình Phùng	91,63
3	3	Ủy ban nhân dân xã Bình Yên	91,61
4	4	Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn	91,36
5	5	Ủy ban nhân dân xã Điềm Thụy	91,21
6	6	Ủy ban nhân dân phường Quyết Thắng	91,18
7	7	Ủy ban nhân dân xã Yên Trạch	91,13
8	8	Ủy ban nhân dân phường Phổ Yên	91,07
9	9	Ủy ban nhân dân xã Hợp Thành	91,05
10	10	Ủy ban nhân dân phường Quan Triều	91,02
11	11	Ủy ban nhân dân xã Kim Phụng	91,01
12	12	Ủy ban nhân dân phường Tích Lương	90,96
13	13	Ủy ban nhân dân xã Bình Thành	90,94
14	14	Ủy ban nhân dân phường Vạn Xuân	90,90
15	15	Ủy ban nhân dân xã Thành Công	90,89
16	16	Ủy ban nhân dân xã Quân Chu	90,86
17	17	Ủy ban nhân dân xã Tân Cương	90,85
18	18	Ủy ban nhân dân xã Trung Hội	90,83
19	19	Ủy ban nhân dân xã La Bằng	90,82
20	20	Ủy ban nhân dân xã Kha Sơn	90,76
21	21	Ủy ban nhân dân xã Phú Bình	90,75
22	22	Ủy ban nhân dân xã Vạn Phú	90,74
23	23	Ủy ban nhân dân xã Đại Từ	90,72
24	24	Ủy ban nhân dân xã Phượng Tiến	90,69
25	25	Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn	90,66
26	26	Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	90,65

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
27	27	Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh	90,62
28	28	Ủy ban nhân dân xã Định Hóa	90,61
29	29	Ủy ban nhân dân phường Gia Sàng	90,60
30	30	Ủy ban nhân dân xã Phú Lương	90,55
31	31	Ủy ban nhân dân xã Bằng Vân	90,53
32	32	Ủy ban nhân dân xã Đức Lương	90,51
33	33	Ủy ban nhân dân xã Trại Cau	90,50
34	34	Ủy ban nhân dân xã Thanh Mai	90,47
35	35	Ủy ban nhân dân xã Đồng Hỷ	90,45
36	36	Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận	90,44
37	37	Ủy ban nhân dân phường Bá Xuyên	90,43
38	38	Ủy ban nhân dân xã Tràng Xá	90,41
39	39	Ủy ban nhân dân xã Văn Lãng	90,40
40	40	Ủy ban nhân dân xã Phú Đình	90,37
41	41	Ủy ban nhân dân xã Nghinh Tường	90,36
42	42	Ủy ban nhân dân phường Sông Công	90,33
43	43	Ủy ban nhân dân phường Trung Thành	90,32
44	44	Ủy ban nhân dân xã Lam Vỹ	90,30
45	45	Ủy ban nhân dân xã Bạch Thông	90,28
46	46	Ủy ban nhân dân xã Tân Khánh	90,26
47	47	Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh	90,25
48	48	Ủy ban nhân dân xã Đại Phúc	90,24
49	49	Ủy ban nhân dân xã Sáng Mộc	90,21
50	50	Ủy ban nhân dân xã Thần Sa	90,20
51	51	Ủy ban nhân dân xã La Hiên	90,18
52	52	Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên	90,17
53	53	Ủy ban nhân dân xã An Khánh	90,12
54	54	Ủy ban nhân dân xã Nam Hoà	90,08
55	55	Ủy ban nhân dân phường Bắc Kạn	90,07

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
56	56	Ủy ban nhân dân xã Quảng Bạch	90,04
57	57	Ủy ban nhân dân xã Võ Nhai	90,02
58	58	Ủy ban nhân dân xã Dân Tiến	90,01
59	59	Ủy ban nhân dân xã Phú Thông	89,95
60	60	Ủy ban nhân dân xã Văn Lang	89,92
61	61	Ủy ban nhân dân xã Chợ Rã	89,87
62	62	Ủy ban nhân dân xã Chợ Mới	89,69
63	63	Ủy ban nhân dân xã Côn Minh	89,68
64	64	Ủy ban nhân dân xã Ngân Sơn	89,65
65	65	Ủy ban nhân dân xã Cường Lợi	89,62
66	66	Ủy ban nhân dân xã Thượng Quan	89,57
67	67	Ủy ban nhân dân xã Yên Phong	89,52
68	68	Ủy ban nhân dân xã Na Rì	89,39
69	69	Ủy ban nhân dân xã Nà Phặc	89,27
70	70	Ủy ban nhân dân xã Phong Quang	89,12
71	71	Ủy ban nhân dân xã Cao Minh	89,10
72	72	Ủy ban nhân dân xã Yên Bình	89,00
73	73	Ủy ban nhân dân xã Xuân Dương	88,77
74	74	Ủy ban nhân dân xã Văn Hán	88,48
75	75	Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Tá	88,47
76	76	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Lực	88,37
77	77	Ủy ban nhân dân xã Tân Kỳ	88,29
78	78	Ủy ban nhân dân xã Nghiên Loan	88,14
79	79	Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân	87,96
80	80	Ủy ban nhân dân xã Ba Bể	87,87
81	81	Ủy ban nhân dân xã Trần Phú	87,73
82	82	Ủy ban nhân dân xã Chợ Đồn	87,71
83	83	Ủy ban nhân dân xã Nam Cường	87,70
84	84	Ủy ban nhân dân xã Cẩm Giàng	87,58

Số TT	Xếp hạng	Đơn vị	Chỉ số hài lòng (%)
85	85	Ủy ban nhân dân xã Thượng Minh	87,36
86	86	Ủy ban nhân dân xã Thanh Thịnh	87,21
87	87	Ủy ban nhân dân xã Bằng Thành	87,19
88	88	Ủy ban nhân dân xã Yên Thịnh	87,18
89	89	Ủy ban nhân dân xã Đồng Phúc	87,16
90	90	Ủy ban nhân dân xã Phúc Lộc	86,99
91	91	Ủy ban nhân dân xã Phú Lạc	86,75
92	92	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thông	86,39
Giá trị bình quân			90,04

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 922/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi
thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-BNNMT ngày 18/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Chăn nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2833/TTr-SNNMT ngày 27/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chăn nuôi thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên (*có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường công khai nội dung thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công theo quy định; thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo theo Quyết định này và Quyết định số 898/QĐ-BNNMT ngày 18/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã công khai trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết	Dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/một phần)
I	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
1	Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp	03 ngày làm việc	Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công các cấp trong phạm vi tỉnh Thái Nguyên	Không quy định	Điều 4 Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về chăn nuôi động vật khác thuộc Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi và truy xuất nguồn gốc sản phẩm chăn nuôi	Một cửa	Toàn trình

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 16A, đường Nha Trang,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>